CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026
Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	**100**		**406.044.086.979**	**355.320.557.275**
I.Tiền, các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**18.635.597.371**	**27.090.884.529**
1. Tiền	111		18.635.597.371	27.090.884.529
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**254.883.466.667**	**229.920.126.572**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		254.883.466.667	229.920.126.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50.926.432.519**	**34.727.250.551**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.810.880.027	19.350.193.408
2. Trả trước cho người bán	132		12.135.881.654	4.029.843.929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	17.449.391.570	11.817.632.624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(471.429.008)	(471.429.008)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.708.276	1.009.598
IV. Hàng tồn kho	**140**		**76.021.734.408**	**57.137.109.700**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	76.021.734.408	57.137.109.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.576.856.014**	**6.445.185.923**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		354.818.856	198.226.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.203.869.362	6.213.773.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	18.167.796	33.185.793
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**49.304.998.262**	**107.670.900.345**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.6**	**41.283.059.529**	**43.720.400.009**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41.283.059.529	43.720.400.009
- Nguyên giá	222		152.417.590.775	148.248.698.262
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(111.134.531.246)	(104.528.298.253)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.7**	**4.312.007.039**	**4.620.007.547**
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(4.198.556.351)	(3.890.555.843)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.000.000.000**	**57.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	2.000.000.000	7.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.9		50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.709.931.694**	**1.530.492.789**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.709.931.694	1.530.492.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**455.349.085.241**	**462.991.457.620**

Scanned by CamScanner

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**290.267.560.097**	**300.142.282.609**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**290.267.560.097**	**300.142.282.609**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50.675.914.835	43.749.260.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.658.230.141	35.030.978.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.408.230.090	776.973.971
4. Phải trả người lao động	314		10.088.485.439	11.569.293.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	418.765.873	340.491.979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	949.600.180	6.874.917.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		176.415.945.206	200.563.676.872
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.652.388.333	1.236.690.061
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**165.081.525.144**	**162.849.175.011**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**165.081.525.144**	**162.849.175.011**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.641.769.678	9.059.769.678
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.193.091.351	14.542.741.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.193.091.351	14.542.741.718
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**455.349.085.241**	**462.991.457.620**

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Dung	Phan Huy Tâm	Trần Văn Dá

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN - TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Scanned by CamScanner

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026
Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC 0/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(TỔNG HỢP)

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	102.061.613.076	545.748.574.220	121.914.845.457	490.211.855.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14				
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.15	102.061.613.076	545.748.574.220	121.914.845.457	490.211.855.527
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	94.478.546.827	505.398.046.110	112.304.637.405	451.624.040.982
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		7.583.066.249	40.350.528.110	9.610.208.052	38.587.814.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	4.454.460.001	19.414.382.345	4.984.956.264	13.118.678.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.918.984.875	12.718.872.511	2.562.332.469	7.383.504.688
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23		2.792.306.566	12.505.560.567	2.595.929.819	7.207.994.051
8. Chi phí bán hàng	25		2.265.441.574	8.694.135.736	2.598.135.548	8.687.404.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.392.262.368	18.858.088.708	4.582.705.157	17.977.895.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		3.460.837.433	19.493.813.500	4.851.991.142	17.657.688.735
11. Thu nhập khác	31		592.538.973	2.413.939.618	481.628.967	2.037.524.362
12. Chi phí khác	32		387.144.298	1.584.015.854	356.337.106	1.419.164.862
13. Lợi nhuận khác {40=31-32}	40		205.394.675	829.923.764	125.291.861	618.359.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		3.666.232.108	20.323.737.264	4.977.283.003	18.276.048.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	747.049.422	4.130.645.913	1.030.353.970	3.733.307.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		2.919.182.686	16.193.091.351	3.946.929.033	14.542.741.218
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		297	1.647	402	1.479
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		297	1.647	402	1.479

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Dung	Phan Huy Tâm	Trần Văn Đá

Scanned by CamScanner

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026
Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(TỔNG HỢP)

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
		NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	3	3
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	535.931.575.077	475.155.365.549
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(438.287.393.712)	(205.546.543.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79.287.820.258)	(66.851.783.998)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.488.278.855)	(7.075.218.743)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.713.950.462)	(4.208.028.959)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	33.788.802.137	30.949.416.296
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.975.691.876)	(166.648.984.916)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(15.032.757.949)**	**55.774.222.220**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.892.478.738)	(6.486.908.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22	299.676.022	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(439.585.735.189)	(342.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nơ của đơn vị khác	24	464.622.395.094	173.904.331.620
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	19.088.086.558	7.493.893.928
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**40.531.943.747**	**(167.288.683.411)**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền tư phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	452.188.122.657	340.008.749.127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(476.335.854.323)	(215.699.534.548)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.798.840.000)	(9.921.382.156)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(33.946.571.666)**	**114.387.832.423**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(8.447.385.868)**	**2.873.371.232**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**27.090.884.529**	**24.193.799.502**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(7.901.290)**	**23.713.795**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**18.635.597.371**	**27.090.884.529**

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Dung	Phan Huy Tâm	Trần Văn Đá

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Scanned by CamScanner

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Mẫu số B 09 - DN
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(TỔNG HỢP)
QUÝ IV NĂM 2017

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Đến ngày 24/04/2017, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1605 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức : 43
- Cổ đông là cá nhân : 1.532

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức : 2
- Cổ đông là cá nhân : 28

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mủ cao su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
  + Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
  + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
  + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
  + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
  + Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả. Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

Scanned by CamScanner

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Tiền mặt	42.293.500	36.176.200
-Tiền gửi ngân hàng	18.593.303.871	27.054.708.329
Cộng	**18.635.597.371**	**27.090.884.529**

2- Các khoảnđầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	254.883.466.667	229.920.126.572
Cộng	**254.883.466.667**	**229.920.126.572**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi nhánh	-	520.005.430
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	3.480.621.366	3.297.661.825
- Phải thu người lao động	141.287.639	49.674.259
- Tiền ký quỹ hợp đồng mua cây cao su	12.885.996.682	7.227.637.667
- Tạm ứng của CBCNV	733.006.077	617.566.291
- Thuế nhập khẩu tạm nộp	33.324.654	33.324.654
- Chi phí tham gia hội chợ 2017	-	63.504.000
- Thuế TNCN	176.015	258.498
- Phải thu khác	174.979.137	8.000.000
Cộng	**17.449.391.570**	**11.817.632.624**

4 - Hàng tồn kho:	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Cây cao su trên lô	24.991.017.553	7.001.179.048
-Nguyên liệu, vật liệu	7.677.475.134	6.573.673.768
-Công cụ, dụng cụ	178.355.218	163.012.186
-Chi phí SXKD dở dang	15.659.453.189	22.820.031.977
-Thành phẩm	27.515.433.314	20.579.212.721
Cộng	**76.021.734.408**	**57.137.109.700**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5 - Các khoản thuế phải thu:	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Thuế TNCN nộp trước	18.167.796	33.185.793
Cộng	**18.167.796**	**33.185.793**

Scanned by CamScanner

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	**74.209.545.290**	**62.407.382.628**	**21.501.948.146**	**960.201.232**	**159.079.077.296**
- Mua trong kỳ		2.952.311.939	-	58.277.000	3.010.588.939
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	132.202.520	941.100.800		88.208.750	1.161.512.070
- Chuyển nội bộ					-
Số dư cuối kỳ	**74.077.342.770**	**64.418.593.767**	**21.501.948.146**	**930.269.482**	**160.928.154.165**
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	**48.749.282.644**	**50.338.288.972**	**14.512.641.824**	**680.119.292**	**114.280.332.732**
- Khấu hao trong kỳ	755.077.512	1.017.962.429	375.460.436	15.403.685	2.163.904.062
- Thanh lý, nhượng bán	81.839.647	941.100.800		88.208.750	1.111.149.197
- Chuyển nội bộ					-
Số dư cuối kỳ	**49.422.520.509**	**50.415.150.601**	**14.888.102.260**	**607.314.227**	**115.333.087.597**
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25.460.262.646	12.069.093.656	6.989.306.322	280.081.940	44.798.744.564
Tại ngày cuối kỳ	**24.654.822.261**	**14.003.443.166**	**6.613.845.886**	**322.955.255**	**45.595.066.568**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.243.088.435 đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh		
- Phần vốn góp của công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phần vốn góp của cá nhân		5.800.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**7.800.000.000**

9 - Đầu tư tài chính dài hạn	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	-	50.000.000.000
Cộng	-	**50.000.000.000**

10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.049.422	330.353.971
Thuế giá trị gia tăng	544.398.578	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	116.782.090	446.620.000
Cộng	**1.408.230.090**	**776.973.971**

Scanned by CamScanner

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	383.616.147	1.416.144.175	1.255.361.744	544.398.578
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	309.652.579	309.652.579	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	85.044.931	85.044.931	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.034.589.401	747.049.422	1.034.589.401	747.049.422
5. Thuế thu nhập cá nhân	166.362.250	18.621.000	184.983.250	-
6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	144.465.277	27.683.187	116.782.090
7. Các loại thuế khác	-	-	-	-
Tổng	**1.584.567.798**	**2.720.977.384**	**2.897.315.092**	**1.408.230.090**

11 - Chi phí phải trả:	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
Chi phí xuất khẩu	41.268.150	37.070.190
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	42.785.000	
Trích trước chi phí ANTT - QP	-	6.000.000
Chi phí phụ cấp độc hại	103.473.885	91.919.209
Chi phí kiểm toán	72.727.273	72.727.272
Chi phí lãi vay trích trước	150.057.020	132.775.308
Chi phí tiền điện thoại	8.454.545	
Cộng	**418.765.873**	**340.491.979**

12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
Tài sản thừa chờ xử lý	20.528.822	8.611.647
Bảo hiểm XH, YT, ốm đau, thai sản	7.407.364	16.351.871
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.391.280
Kinh phí công đoàn	63.116.289	255.443.123
Cá nhân góp vốn vào Công ty Phú Thịnh		5.800.000.000
Cổ tức phải trả từ 2006->2016	173.520.900	142.360.900
Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBCNV tiền thưởng hoàn thành KH	70.000.000	40.000.000
Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh	162.203.119	137.096.403
Phải trả thù lao HĐQT	111.000.000	77.700.000
Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	15.753.577
Quỹ khối thi đua số 14	34.093.448	42.508.417
Nhận ký quỹ tiền thuê mặt bằng	220.000.000	220.000.000
Quỹ phòng chống thiên tai 2016	-	20.340.000
Tiền du lịch thu ngoài	-	6.438.484
Các khoản phải trả khác	22.024.592	31.148.103
Cộng	**949.600.180**	**6.874.917.874**

Scanned by CamScanner

13 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**9.641.769.678**	**9.207.131.486**	**158.095.565.279**
Tăng vốn kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước					4.066.777.179	4.066.777.179
Chia Cổ tức						
Trích quỹ đầu tư phát triển						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành						
Số dư cuối quýtrước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**9.641.769.678**	**13.273.908.665**	**162.162.342.458**
Số dư đầu quý này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**9.641.769.678**	**13.273.908.665**	**162.162.342.458**
Tăng vốn kỳ này						
Lãi trong kỳ này					2.919.182.686	2.919.182.686
Chia Cổ tức						
Trích quỹ đầu tư phát triển						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành						
Số dư cuối quý này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	(6.735.335.885)	**9.641.769.678**	**16.193.091.351**	**165.081.525.144**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000
-Cổ phiếu quỹ (*)	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
-Quỹ đầu tư phát triển	9.641.769.678	9.059.769.678
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.193.091.351	14.542.741.218
Cộng	**165.081.525.144**	**162.849.175.011**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Này	**Số Đầu Năm**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.830.000.000

Cổ phiếu :	**Số Kỳ Này**	**Số Đầu Năm**
-Số lương cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu được mua lại	570.000	570.000
+Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Scanned by CamScanner

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
-Doanh thu bán hàng	102.061.613.076	121.914.845.457
+ Doanh thu xuất khẩu	76.111.014.335	88.428.458.339
+ Doanh thu nội địa	25.950.598.741	33.486.387.118
Tổng	**102.061.613.076**	**121.914.845.457**

14 - Các khoản giảm trừ doanh thu :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
Tổng	-	-

15 - Doanh thu thuần :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	102.061.613.076	121.914.845.457
Tổng	**102.061.613.076**	**121.914.845.457**

16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
-Giá vốn thành phẩm đã bán	94.478.546.827	112.304.637.405
Tổng	**94.478.546.827**	**112.304.637.405**

17 - Doanh thu hoạt động tài chính :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.328.059.429	4.277.656.661
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.400.572	707.299.603
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	**4.454.460.001**	**4.984.956.264**

18 - Chi phí hoạt động tài chính :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
-Lãi tiền vay	2.792.306.566	2.502.686.317
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.728.945	59.646.152
-Chi phí tài chính khác	102.949.364	
Tổng	**2.918.984.875**	**2.562.332.469**

19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	**3.666.232.108**	**4.977.283.003**
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	69.015.000	174.486.850
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.735.247.108	5.151.769.853
5 Thuế TNDN phải nộp	**747.049.422**	**1.030.353.970**

20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Q4 Năm 2017	Q4 Năm 2016
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.767.009.585	52.504.323.297
-Chi phí dụng cụ sản xuất	643.230.227	453.682.485
-Chi phí nhân công	19.813.842.060	*16.610.000.116*
Nhân công trực tiếp	*16.340.711.404*	*13.202.163.225*
Nhân viên quản lý xưởng	*1.359.822.549*	*1.129.388.760*
Nhân viên quản lý công ty	*2.113.308.107*	2.278.448.131

Scanned by CamScanner

-Chi phí khấu hao TSCĐ		2.163.904.062	2.351.143.717
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.164.186.060	1.963.639.889
-Chi phí bằng tiền khác		11.220.221.791	15.462.488.782
Tổng		**95.772.393.785**	**89.345.278.286**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		**Q4 Năm 2017**	**Q4 Năm 2016**
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10,83%	23,26%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89,17%	76,74%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,75%	64,83%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,25%	35,17%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,57	1,54
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,40	1,18
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,94	0,86
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,42%	3,91%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,73%	3,10%
3.2. Tỷ suất lợi nhuân trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	0,81%	1,08%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	0,64%	0,85%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	2,81%	3,80%

4. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2017 giảm 26,04 % so với Quý 4/2016. Do doanh thu bán hàng hóa , dịch vụ quý 4/2017 giảm 12,78% , doanh thu hoạt động tài chính giảm 15,94%

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Đặng Thị Dung	**Phan Huy Tâm**	**Trần Văn Đá**

Scanned by CamScanner